

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<b>b, Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>15.736.086.569</b>	<b>15.736.086.569</b>	<b>14.570.730.936</b>	<b>14.570.730.936</b>
CN Công ty CP Đầu tư và TM Vinaconex-UPGC	15.782.400	15.782.400	15.782.400	15.782.400
Công ty CP Xây dựng Vinaconex số 11.1	129.242.000	129.242.000	129.242.000	129.242.000
Công ty CP Kinh doanh Vinaconex	71.995.000	71.995.000	71.995.000	71.995.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng VINACONEX	528.717.600	528.717.600	528.717.600	528.717.600
Công ty CP Xây dựng số 1	714.148.267	714.148.267	1.079.285.059	1.079.285.059
Công ty CP Đầu tư XD và PTHH VINACONEX	4.640.451.998	4.640.451.998	4.640.451.998	4.640.451.998
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Vinaconex 36	19.366.234	19.366.234	19.366.234	19.366.234
TCT CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	9.616.383.070	9.616.383.070	8.085.890.645	8.085.890.645
<b>14. Người mua trả tiền trước</b>			<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a, Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>			<b>11.076.158.082</b>	<b>75.446.000</b>
Công ty CP Vật tư Xây dựng An Vinh			-	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Du lịch Hoàng Gia Quảng Ninh			10.000.000.000	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ du lịch Nam Phương			1.075.658.082	-
Các đối tượng khác			500.000	75.446.000
<b>15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
	<b>01/01/2015</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số thực đã nộp trong năm</b>	<b>30/06/2015</b>
<b>a, Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	62.336.271	78.319.362	-	140.655.633
Thuế thu nhập cá nhân	219.955.752	85.557.473	-	305.513.225
Thuế tài nguyên	647.076	-	-	647.076
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	138.830.677.900	-	3.000.000.000	135.830.677.900
<b>Cộng</b>	<b>139.113.616.999</b>	<b>166.876.835</b>	<b>3.003.000.000</b>	<b>136.277.493.834</b>
<b>b, Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.862.073.745	-	-	3.862.073.745
Thuế thu nhập cá nhân	2.532.003	-	-	2.532.003
<b>Cộng</b>	<b>3.864.605.748</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.864.605.748</b>
<b>16. Chi phí phải trả</b>			<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a, Ngắn hạn</b>			<b>65.228.754.645</b>	<b>65.280.956.477</b>
Công ty CP Xây dựng G&P Việt Nam			2.578.889.480	2.578.889.480
Công ty CP Xây dựng Giao thông I			12.912.120.057	12.912.120.057

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Công trình đường thủy Vinawaco	1.320.865.420	1.320.865.420
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Sông Hồng	1.528.957.688	1.528.957.688
Công ty CP Tư vấn Xây dựng VINACONEX	1.882.271.000	1.882.271.000
Công ty CP Xây dựng và Phát triển công trình Hạ tầng	7.009.176.294	7.009.176.294
Công ty Thành An 116- Tổng Công ty Thành An- BQP	5.160.472.083	5.160.472.083
Công ty TNHH Hoa cây cảnh Hoàng Phúc	1.825.856.468	1.624.459.992
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng VINACONEX	1.185.157.352	1.185.157.352
Ngân hàng NN và PTNT- Sở Giao dịch	21.388.260.308	21.388.650.465
TT Tư vấn ĐTPTCơ sở hạ tầng Giao thông vận tải	2.626.176.930	2.626.176.930
Các khoản trích trước khác	5.810.551.565	6.063.759.716
<b>b, Dài hạn</b>	<b>27.184.858.759</b>	<b>19.692.731.273</b>
Ngân hàng NN và PTNT- Sở Giao dịch	27.184.858.759	19.692.731.273

**17. Phải trả khác**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a, Ngắn hạn</b>	<b>108.293.216.767</b>	<b>110.127.393.768</b>
Phải trả cổ tức	52.860.000.000	52.860.000.000
Khách hàng góp vốn để mua đất và xây dựng tại Khu B2 và B3 thuộc Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà	46.406.252.185	46.406.252.185
Khách hàng góp vốn để mua đất và xây dựng tại Khu B4 thuộc Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà	4.149.270.412	3.348.033.592
Khách hàng góp vốn để mua đất và xây dựng tại Khu A3 thuộc Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà	3.564.423.775	3.564.423.775
Khách hàng mua tài sản gắn liền với đất Khu dịch vụ 2	-	1.763.636.364
Các khoản phải trả khác	1.313.270.395	2.185.047.852

**18. Doanh thu chưa thực hiện**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu cho thuê nhà nhận trước	1.565.151.454	-
<b>Cộng</b>	<b>1.565.151.454</b>	<b>-</b>

**19.3 Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	360.000.000.000	360.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	360.000.000.000	360.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà 17T5, khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, phường Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Mẫu số B09a-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**19. Vốn chủ sở hữu**

**19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu				Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	7				
<b>A</b>								
Số dư tại ngày 01/01/2014	360.000.000.000	10.996.500.000	(19.628.513.946)	(65.951.277.349)			285.416.708.705	
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	
- Lãi trong năm trước	-	-	-	2.104.627.496	-	2.104.627.496	2.104.627.496	
- Giảm khác	-	-	-	(81.786.743)	-	(81.786.743)	(81.786.743)	
Số dư tại ngày 31/12/2014	360.000.000.000	10.996.500.000	(19.628.513.946)	(63.928.436.596)			287.439.549.458	
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	908.132.905	-	908.132.905	908.132.905	
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	(63.020.303.691)	-	(63.020.303.691)	(63.020.303.691)	
Số dư tại ngày 30/06/2015	360.000.000.000	10.996.500.000	(19.628.513.946)	(63.020.303.691)			288.347.682.363	

**19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và XD Việt Nam	192.800.000.000	192.800.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	39.097.560.000	39.097.560.000
Công ty Chứng khoán Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	48.910.670.000	48.910.670.000
Vốn của các đối tượng khác	79.191.770.000	79.191.770.000
<b>Cộng</b>	<b>360.000.000.000</b>	<b>360.000.000.000</b>

2228.  
NG TY  
HỮU  
ĐỊNH  
NAM  
TP

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

19.4 Cổ phiếu	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.000.000	36.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.000.000	36.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	36.000.000	36.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	760.000	760.000
- Cổ phiếu phổ thông	760.000	760.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.240.000	35.240.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.240.000	35.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

19.5 Các quỹ của doanh nghiệp	01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2015
Khoản mục				
Quỹ đầu tư phát triển	11.364.981.195			11.364.981.195
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.842.625.777			4.842.625.777
<b>Cộng</b>	<b>16.207.606.972</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>16.207.606.972</b>

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VND
Doanh thu bất động sản	10.272.365.091	-
Doanh thu cho thuê và kinh doanh khách sạn	1.325.757.637	6.747.646.715
Doanh thu hoạt động khác	1.497.944.419	83.972.728
<b>Cộng</b>	<b>13.096.067.147</b>	<b>6.831.619.443</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VND
Giá vốn bất động sản	5.641.761.378	-
Giá vốn cho thuê và kinh doanh khách sạn	731.463.053	5.665.982.206
Giá vốn hoạt động khác	2.676.011.483	58.202.201
<b>Cộng</b>	<b>9.049.235.914</b>	<b>5.724.184.407</b>

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	78.338.510	150.292.834
Lãi từ bán chứng khoán	-	293.759
Cổ tức, lợi nhuận được chia	55.700	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	88.676	-
<b>Cộng</b>	<b>78.482.886</b>	<b>150.586.593</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.500.000	114.073.177
Lỗ do bán chứng khoán	-	473.006.456
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	-	(555.835.009)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	23.999.500	-
Chi phí tài chính khác	1.883.144	1.022.568
<b>Cộng</b>	<b>39.382.644</b>	<b>32.267.192</b>

**5. Thu nhập khác**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	1.420.000
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.653.419.391	-
Thu bồi hoàn giá trị máy tính xách tay bị mất	-	3.403.836
Thu nhập khác	445.712.858	208.000
<b>Cộng</b>	<b>2.099.132.249</b>	<b>5.031.836</b>

**6. Chi phí khác**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính	-	7.400.000
Chi phí thanh lý TSCĐ	1.048.449.495	-
Phạt chậm nộp thuế	-	2.127.474
Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	-	8.972.242
Chi phí khác	204.676.799	-
<b>Cộng</b>	<b>1.253.126.294</b>	<b>18.499.716</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VND	VND
<b>7.1 Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>507.947.125</b>	<b>589.562.450</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	352.778.037	398.663.542
Chi phí vật liệu bao bì	-	38.534.407
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	29.575.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.810.000	23.544.509
Chi phí bằng tiền khác	72.359.088	99.244.666
	<b>3.515.857.400</b>	<b>4.413.107.171</b>
<b>7.2 Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	1.402.915.513	1.444.894.698
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.159.772	40.828.333
Chi phí khấu hao TSCĐ	218.078.219	271.784.572
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.475.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.785.266.566	2.451.036.470
Chi phí bằng tiền khác	99.437.330	201.088.098

**8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	215.546.675
Chi phí nhân công	2.489.728.347
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.617.034.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.697.407.601
Chi phí khác bằng tiền	66.501.182
<b>Cộng</b>	<b>11.086.218.562</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VND	VND
<b>Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường</b>		
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	5.001.317.191	6.987.237.872
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	5.567.574.101	10.759.121.220
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(566.256.910)	(3.771.883.348)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**Hoạt động chuyển nhượng bất động sản**

Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	10.272.365.091	-
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	8.797.975.276	-
Chuyển lỗ từ các kỳ trước	1.474.389.815	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	-	-

**10. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	908.132.905	(3.790.383.064)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	908.132.905	(3.790.383.064)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	35.240.000	35.240.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25,77	(107,56)

TY  
 HẠN  
 GIÁ  
 M  
 P. HÀ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***11. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh Bất động sản, Cho thuê và kinh doanh khách sạn, Dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015**

	Bất động sản		Cho thuê và kinh doanh khách sạn		Dịch vụ khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu thuần	10.272.365.091	1.325.757.637	1.497.944.419	13.096.067.147			
Giá vốn hàng bán	5.641.761.378	731.463.053	2.676.011.483	9.049.235.914			
Lãi gộp	4.630.603.713	594.294.584	(1.178.067.064)	4.046.831.233			

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014**

	Bất động sản		Cho thuê và kinh doanh khách sạn		Dịch vụ khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu thuần	-	6.747.646.715	83.972.728	6.831.619.443			
Giá vốn hàng bán	-	5.665.982.206	58.202.201	5.724.184.407			
Lãi gộp	-	1.081.664.509	25.770.527	1.107.435.036			



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**12. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số VI.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu/ các cổ đông/ Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Công nợ tài chính**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản vay	162.734.686.024	167.184.686.024
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	4.913.775.403	2.814.790.884
Nợ thuần	157.820.910.621	164.369.895.140
Vốn chủ sở hữu	304.555.289.335	303.647.156.430
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	52%	54%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

**Các loại công cụ tài chính**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.913.775.403	2.814.790.884
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.657.426.561	7.686.100.153
Các khoản đầu tư tài chính	105.729.331	129.728.831
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.676.931.295</b>	<b>10.630.619.868</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	162.734.686.024	167.184.686.024
Phải trả người bán và phải trả khác	172.223.275.710	180.720.574.599
Chi phí phải trả	92.413.613.404	84.973.687.750
<b>Tổng cộng</b>	<b>427.371.575.138</b>	<b>432.878.948.373</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	172.223.275.710	-	172.223.275.710
Chi phí phải trả	65.228.754.645	27.184.858.759	92.413.613.404
Các khoản vay	63.145.440.000	99.589.246.024	162.734.686.024
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	180.720.574.599	-	180.720.574.599
Chi phí phải trả	65.280.956.477	19.692.731.273	84.973.687.750
Các khoản vay	120.000.000	167.064.686.024	167.184.686.024

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.913.775.403	-	4.913.775.403
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.657.426.561	-	7.657.426.561
Các khoản đầu tư tài chính	105.729.331	-	105.729.331
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.814.790.884	-	2.814.790.884
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.686.100.153	-	7.686.100.153
Các khoản đầu tư tài chính	129.728.831	-	129.728.831

**13. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan:

**Bên liên quan**

Tổng Công ty CP XNK và Xây dựng Việt Nam  
 Công ty CP Kinh doanh Vinaconex  
 Công ty CP Xây dựng số 1  
 Công ty CP Đầu tư XD và PHTT VINACONEX  
 Công ty CP Ống sợi Thủy Tinh Vinaconex  
 Công ty CP Xây dựng Vinaconex số 11.1  
 Công ty CP Tư vấn Xây dựng VINACONEX  
 Công ty CP Tư vấn Xây dựng VINACONEX  
 Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng VINACONEX  
 CN Công ty CP Đầu tư và TM Vinaconex-UPGC  
 Công ty CP Kinh doanh Vinaconex  
 Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Vinaconex 36

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VND
<b>Phí bảo lãnh vay ngân hàng được vốn hóa vào Chi phí XDCBDD Dự án Khu Đô thị Du lịch Cái Giá, Cát Bà</b> Tổng Công ty CP XNK và Xây dựng Việt Nam	1.530.492.425	1.556.714.647
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc</b>		Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VND
Lương và các khoản phụ cấp		504.000.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**XII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2015.

**2. Thông tin so sánh**

Như trình bày tại Thuyết minh số I.5, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại VND
Các khoản phải thu khác	6.127.774.366	(6.127.774.366)	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	6.183.202.308	6.183.202.308
Tài sản ngắn hạn khác	1.119.067.271	(1.119.067.271)	-
Hàng tồn kho	557.306.473.789	(556.562.869.378)	743.604.411
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	556.562.869.378	556.562.869.378
Quỹ đầu tư phát triển	5.743.183.230	5.621.797.965	11.364.981.195
Quỹ dự phòng tài chính	5.621.797.965	(5.621.797.965)	-

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2015

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX**

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Lê Văn Huy

Tổng giám đốc



Nguyễn Trung Thành

